

Uông Bí, ngày 17 tháng 11 năm 2021

A. ĐƠN VỊ KIẾN THỨC/KĨ NĂNG – MỨC ĐỘ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

1. Đơn vị kiến thức/kĩ năng

- Đọc hiểu các văn bản/ đoạn trích thuộc thể loại tự sự dân gian: sử thi, truyền thuyết, cổ tích, truyện cười (ngữ liệu ngoài sách giáo khoa)
- Đọc hiểu ca dao (ngữ liệu ngoài sách giáo khoa)
- Đọc hiểu thơ Đường luật trung đại Việt Nam/thơ Đường/thơ hai-cư (ngữ liệu ngoài sách giáo khoa)

2. Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá

2.1. Đọc hiểu các văn bản/ đoạn trích thuộc thể loại tự sự dân gian: sử thi, truyền thuyết, cổ tích, truyện cười

Nhận biết:

- Xác định được phương thức biểu đạt, thể loại của văn bản/đoạn trích.
- Xác định được cốt truyện; các sự việc, chi tiết tiêu biểu, nhân vật trong văn bản/đoạn trích.
- Chỉ ra thông tin trong văn bản/đoạn trích.
- Nhận diện đặc điểm của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, các chức năng của ngôn ngữ trong giao tiếp, các nhân tố tham gia giao tiếp thể hiện trong văn bản/đoạn trích.

Thông hiểu:

- Hiểu được đặc sắc về nội dung của văn bản/đoạn trích: chủ đề, tư tưởng, ý nghĩa của hình tượng nhân vật, ý nghĩa của sự việc chi tiết tiêu biểu...
- Hiểu được đặc sắc về nghệ thuật của văn bản/ đoạn trích: nghệ thuật trần thuật, xây dựng nhân vật, chi tiết hoang đường kì ảo...
- Hiểu được một số đặc trưng của tự sự dân gian thể hiện trong văn bản/đoạn trích.

Vận dụng:

- Nhận xét giá trị của các yếu tố nội dung, hình thức trong văn bản.
- Rút ra được thông điệp, bài học cho bản thân từ nội dung văn bản.

2.2. Đọc hiểu ca dao

Nhận biết:

- Xác định được phương thức biểu đạt, thể thơ, nhân vật trữ tình của bài ca dao.

- Xác định được đề tài, chi tiết nghệ thuật đặc sắc của bài ca dao.
- Chỉ ra được thông tin trong văn bản.
- Nhận diện đặc điểm của giao tiếp bằng ngôn ngữ, các chức năng của ngôn ngữ trong giao tiếp, các nhân tố tham gia giao tiếp thể hiện trong bài ca dao.

Thông hiểu:

- Hiểu được đặc sắc về nội dung của bài ca dao: tâm tư, tình cảm của nhân vật trữ tình...
- Hiểu được đặc sắc về nghệ thuật của bài ca dao: ngôn ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ...
- Hiểu được một số đặc trưng của thể trữ tình dân gian thể hiện trong bài ca dao.

Vận dụng:

- Nhận xét ý nghĩa, giá trị của các yếu tố nội dung, hình thức của bài ca dao
- Rút ra được thông điệp, bài học cho bản thân từ nội dung bài ca dao.

2.3. Đọc hiểu thơ Đường luật trung đại Việt Nam/thơ Đường/ thơ hai-cư

Nhận biết:

- Xác định được phương thức biểu đạt, thể thơ của văn bản/đoạn trích thơ Đường luật trung đại Việt Nam/ thơ Đường/thơ hai-cư.
- Xác định được đề tài; chi tiết, hình ảnh nghệ thuật đặc sắc của văn bản/đoạn trích.
- Chỉ ra được thông tin trong văn bản/đoạn trích.

Thông hiểu:

- Hiểu được đặc sắc về nội dung của văn bản/đoạn trích: bức tranh thiên nhiên, đời sống; tâm sự của tác giả,...
- Hiểu được đặc sắc về nghệ thuật của văn bản/đoạn trích: hình ảnh, ngôn ngữ, biện pháp tu từ,...
- Hiểu được một số đặc trưng của thơ Đường luật trung đại Việt Nam/ thơ Đường/thơ hai-cư thể hiện trong văn bản/đoạn trích.

Vận dụng:

- Nhận xét ý nghĩa, giá trị của các yếu tố nội dung, hình thức của văn bản/đoạn trích.
- Rút ra được thông điệp, bài học cho bản thân từ nội dung văn bản/đoạn trích.

II. PHẦN LÀM VĂN

1.Đơn vị kiến thức/kĩ năng

1.1. Kể chuyện dựa trên câu chuyện đã có:

- + *Chiến thắng Mtao Mxây* (trích *Đăm Săn* - sử thi Tây Nguyên)
- + *Truyện An Dương Vương và Mị Châu- Trọng Thủy*
- + *Tám Cám*

+ Nhưng nó phải bằng hai mày

1.2. Kể chuyện theo cốt truyện tự mình xây dựng.

1.3. Nghị luận về văn bản/đoạn trích tự sự dân gian:

+ *Chiến thắng Mtao Mxây* (trích *Đăm Săn*- sử thi Tây Nguyên)

+ *Truyện An Dương Vương và Mị Châu- Trọng Thủy*

+ *Tám Cám*

+ Nhưng nó phải bằng hai mày

1.4. Nghị luận về ca dao:

+ *Ca dao than thân yêu thương tình nghĩa* (bài số 1,4,6)

+ *Ca dao hài hước* (bài số 1,2)

1.5. Nghị luận về thơ Đường, thơ Đường luật trung đại Việt Nam; thơ hai-cư:

+ *Tỏ lòng* (Phạm Ngũ Lão).

+ *Cảnh ngày hè* (Nguyễn Trãi)

+ *Nhàn* (Nguyễn Bỉnh Khiêm)

+ *Độc Tiểu Thanh kí* (Nguyễn Du).

2. Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá

2.1. Kể chuyện dựa trên câu chuyện đã có:

Nhận biết:

- Xác định được kiểu bài tự sự, câu chuyện cần kể.
- Nhớ được cốt truyện, nhân vật, các sự việc, chi tiết tiêu biểu của văn bản/đoạn trích tự sự dân gian đã học.

Thông hiểu:

- Hiểu được các sự việc chính, các nhân vật, tư tưởng của văn bản/đoạn trích tự sự dân gian đã học.
- Hiểu vai trò của ngôi kể, lời kể, đối thoại và độc thoại trong văn tự sự.

Vận dụng:

- Vận dụng chất liệu trong các văn bản tự sự dân gian đã học để viết bài văn tự sự.
- Sử dụng ngôi kể, lời kể khác với văn bản/đoạn trích trong sách giáo khoa.

Vận dụng cao:

- Lựa chọn và sắp xếp diễn biến câu chuyện một cách nghệ thuật; diễn đạt sáng tạo, có giọng điệu riêng để chuyện kể hấp dẫn lôi cuốn.

- Lựa chọn sự việc, chi tiết sâu sắc, có tác dụng bồi đắp suy nghĩ tình cảm tốt đẹp trong cuộc sống.

2.2. Kể chuyện theo cốt truyện tự mình xây dựng.

Nhận biết:

- Xác định được kiểu bài tự sự, câu chuyện cần kể.
- Xác định bố cục bài văn, sự kiện chính, nhân vật chính.

Thông hiểu:

- Trình bày được các sự việc chính theo trình tự thời gian/không gian/tâm lý nhân vật...

- Hiểu vai trò của ngôi kể; đối thoại và độc thoại, độc thoại nội tâm trong văn tự sự.

Vận dụng:

- Vận dụng kiến thức về văn tự sự để viết bài văn với cốt truyện tự xây dựng theo yêu cầu của đề bài.

Vận dụng cao:

- Lựa chọn sự việc chi tiết và sắp xếp diễn biến câu chuyện một cách nghệ thuật; diễn đạt sáng tạo, có giọng điệu riêng để chuyện kể hấp dẫn lôi cuốn.
- Lựa chọn sự việc, chi tiết sâu sắc, có tác dụng bồi đắp suy nghĩ tình cảm tốt đẹp trong cuộc sống.

2.3. Nghị luận về văn bản/đoạn trích tự sự dân gian:

Nhận biết:

- Xác định được kiểu bài nghị luận, vấn đề cần nghị luận.
- Nêu được thể loại, cốt truyện, đề tài, nhân vật, các chi tiết, sự việc của văn bản/đoạn trích

Thông hiểu:

- Trình bày được những giá trị về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm/đoạn trích theo yêu cầu đề bài: kì tích của người anh hùng thời cổ đại; bài học dựng nước và giữ nước; xung đột thiện - ác, ước mơ công bằng xã hội; cái nhìn châm biếm sâu sắc và những bài học thiết thực; cách kể chuyện, nghệ thuật xây dựng nhân vật...

Vận dụng:

- Vận dụng các kĩ năng tạo lập văn bản, kiến thức về tự sự dân gian để viết bài văn nghị luận hoàn chỉnh đáp ứng yêu cầu của đề bài.
- Đánh giá, nhận xét giá trị của văn bản/đoạn trích.

Vận dụng cao:

- Liên hệ, so sánh với các tác phẩm khác để đánh giá, làm nổi bật vấn đề nghị luận; vận dụng kiến thức lí luận để có những phát hiện sâu sắc, mới mẻ vấn đề nghị luận;
- Diễn đạt sáng tạo, giàu hình ảnh, có giọng điệu riêng.

- Đánh giá được vai trò, ý nghĩa của thông điệp trong văn bản đối với cuộc sống, xã hội hiện tại.

2.4. Nghị luận về ca dao:

Nhận biết:

- Xác định được kiểu bài nghị luận, vấn đề cần nghị luận.
- Nêu được đề tài, chủ đề, kết cấu, nhân vật trữ tình của bài ca dao.

Thông hiểu:

- Trình bày được giá trị nội dung, nghệ thuật của tác phẩm theo yêu cầu đề bài: đời sống tình cảm đa dạng, phong phú của nhân dân lao động; cách thể hiện tình cảm vừa giản dị, gần gũi vừa tinh tế, sâu sắc;....

Vận dụng:

- Vận dụng các kỹ năng tạo lập văn bản, các thao tác lập luận; những kiến thức đã học về ca dao để viết bài văn nghị luận hoàn chỉnh đáp ứng yêu cầu của đề bài.
- Đánh giá, nhận xét giá trị của bài ca dao.

Vận dụng cao:

- Liên hệ, so sánh với các tác phẩm khác để đánh giá, làm nổi bật vấn đề nghị luận; vận dụng kiến thức lí luận để có những phát hiện sâu sắc, mới mẻ vấn đề nghị luận;
- Diễn đạt sáng tạo, giàu hình ảnh, có giọng điệu riêng.
- Đánh giá được vai trò, ý nghĩa của thông điệp trong bài ca dao đối với cuộc sống, xã hội hiện tại.

2.5. Nghị luận về thơ Đường, thơ Đường luật trung đại Việt Nam; thơ hai-cư:

Nhận biết:

- Xác định được kiểu bài nghị luận, vấn đề cần nghị luận
- Nêu được thông tin về tác giả, tác phẩm.
- Nêu nội dung cảm hứng, hình tượng nhân vật trữ tình, đặc điểm nghệ thuật nổi bật... của bài thơ.

Thông hiểu:

- Trình bày được giá trị về nội dung, nghệ thuật của tác phẩm theo yêu cầu đề bài: hoài bão, khát vọng, lí tưởng của con người thời trung đại; những suy ngẫm về số phận con người, cuộc đời và thế sự; vẻ đẹp hàm súc cổ điển của thơ Đường thơ Đường luật; ý nghĩa triết lí thơ hai-cư của Ba-sô,...

Vận dụng:

- Vận dụng các kỹ năng tạo lập văn bản; kiến thức đã học về thơ Đường luật trung đại Việt Nam/thơ Đường/thơ hai-cư để viết bài văn nghị luận đáp ứng yêu cầu của đề bài.

Vận dụng cao:

- Liên hệ, so sánh với các tác phẩm khác để đánh giá, làm nổi bật vấn đề nghị luận; vận dụng kiến thức lí luận văn học để có những phát hiện sâu sắc, mới mẻ về vấn đề nghị luận.
- Diễn đạt sáng tạo, giàu hình ảnh, có giọng điệu riêng.
- Đánh giá được vai trò, ý nghĩa của thông điệp trong bài thơ đối với cuộc sống, xã hội hiện tại.

B. ÔN TẬP CÁC VĂN BẢN

I. Văn bản/đoạn trích tự sự dân gian

1. Sử thi

1.1. Thể loại sử thi

- Tác phẩm tự sự dân gian có quy mô lớn, sử dụng ngôn ngữ có vần và nhịp, xây dựng những hình tượng nghệ thuật hoành tráng, hào hùng để kể về một hoặc nhiều biến cố lớn diễn ra trong đời sống cộng đồng của cư thời kì cổ đại.

1.2. Đoạn trích “Chiến thắng Mtao Mxây”

a. Nội dung:

Trọng danh dự, gắn bó với hạnh phúc gia đình và thiết tha với cuộc sống bình yên của thị tộc, đó là những tình cảm cao cả nhất thôi thúc Đăm Săn chiến đấu và chiến thắng kẻ thù.

b. Nghệ thuật:

- Ngôn ngữ trang trọng.
- Giàu hình ảnh, giàu nhịp điệu.
- Phép so sánh, phóng đại được sử dụng có hiệu quả cao.

2. Truyền thuyết

2.1. Thể loại truyền thuyết

- Tác phẩm tự sự dân gian kể về sự kiện và nhân vật lịch sử phần lớn theo xu hướng lí tưởng hóa, qua đó thể hiện sự ngưỡng mộ và tôn vinh của nhân dân với những người có công với đất nước, dân tộc hoặc cộng đồng dân cư một vùng.

2.2. Truyện An Dương Vương và Mị Châu, Trọng Thủy

a. Nội dung:

- Truyền thuyết An Dương Vương và Mị Châu là một cách giải thích nguyên nhân việc mất nước Âu Lạc.
- Bài học về tinh thần cảnh giác với kẻ thù; cách xử lí đúng đắn mối quan hệ giữa cái riêng- cái chung, giữa nhà- nước, giữa cá nhân- cộng đồng, giữa tình cảm- lí trí.

b. Nghệ thuật:

- Có sự hoà quyện giữa yếu tố lịch sử- yếu tố thần kì.
- Xây dựng được những hình ảnh giàu chất tư tưởng- thẩm mỹ, có sức sống lâu bền.
- Gắn với các di tích vật chất, di tích lịch sử, lễ hội.

3. Cổ tích

3.1 Thể loại cổ tích

- Tác phẩm tự sự dân gian mà cốt truyện và hình tượng được hư cấu có chủ định, kể về số phận con người bình thường trong xã hội, thể hiện tinh thần nhân đạo và lạc quan của nhân dân lao động.

3.2. Truyện cổ tích *Tám Cám*.

a. Nội dung

- Mâu thuẫn và xung đột trong truyện *Tám Cám* phản ánh mâu thuẫn và xung đột trong gia đình phụ quyền thời cổ (đì ghê- con chồng), đặc biệt là mâu thuẫn giữa cái thiện và cái ác.

- Ý nghĩa xã hội của mâu thuẫn: Chiến thắng của cái thiện trước cái ác, cái ác trước sau cũng phải trả giá đích đáng, “ác giả ác báo”, cái thiện sẽ được tôn vinh, “ở hiền gặp lành”.

b. Nghệ thuật

- Xây dựng những mâu thuẫn, xung đột ngày càng tăng tiến.

- Xây dựng nhân vật theo hai tuyến đối lập cùng tồn tại và song song phát triển..

- Có nhiều yếu tố thần kì song vai trò của yếu tố thần kì cũng khác nhau trong từng giai đoạn.

- Kết cấu quen thuộc của truyện cổ tích: người nghèo khổ, bất hạnh trải qua nhiều hoạn nạn cuối cùng được hưởng hạnh phúc.

4. Truyện cười

4.1 Thể loại truyện cười

- Tác phẩm tự sự dân gian ngắn, có kết cấu chặt chẽ, kết thúc bất ngờ, kể về những sự việc xấu, trái tự nhiên trong cuộc sống, có tác dụng gây cười, nhằm mục đích giải trí, phê phán.

4.2. Truyện cười *Nhưng nó phải bằng hai mày*

a) Nội dung

- Truyện phê phán cách xử kiện của thầy lí và vạch trần bản chất tham nhũng của quan lại địa phương trong xã hội Việt Nam xưa.

- Truyện cũng thể hiện thái độ vừa thương, vừa trách của dân gian đối với những người lao động như Cải. Cải vừa là nạn nhân, vừa là thủ phạm ; vừa đáng cười, lại vừa đáng thương, đáng trách.

b) Nghệ thuật

- Tạo được tình huống gây cười : thầy lí xử kiện giỏi có tiếng. Cải lót năm đồng và yên tâm là mình thắng. Nhưng Cải bất ngờ vì bị thua kiện, phải đến phút cuối mới biết Ngô lót tiền cho thầy lí nhiều gấp hai lần mình.

- Xây dựng được những cử chỉ và hành động gây cười giống như trong kịch câm, mang nhiều nghĩa.

- Kết hợp cử chỉ và lời nói gây cười, giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ cử chỉ.

- Chơi chữ bằng sự đa nghĩa của từ *phải*.

II. Ca dao:

II.1. Ca dao than thân, yêu thương tình nghĩa

a) Nội dung:

- Bài 1: Ý thức về phẩm chất và số phận của người phụ nữ.

- Bài 4: Diễn tả cụ thể, sinh động nỗi niềm thương nhớ của trai gái trong tình yêu.

- Bài 6: Ca ngợi lối sống tình nghĩa, thủy chung của người bình dân xưa.

b) Nghệ thuật:

- Công thức mở đầu: có một hệ thống những bài ca dao mở đầu bằng cụm từ “*Thân em...*”.

- Hình ảnh biểu tượng.

- Cách so sánh, ẩn dụ, thể thơ lục bát, song thất lục bát.

c) Ý nghĩa văn bản:

Ngợi ca và khẳng định vẻ đẹp đời sống tâm hồn, tư tưởng, tình cảm của người bình dân Việt Nam xưa trong ca dao – dân ca.

II.2. Ca dao hài hước

a) Nội dung:

- Bài 1: Tiếng cười tự trào trong cảnh nghèo; tiếng cười vượt lên cảnh ngộ. Tập trung phân tích lời dẫn và thách cười để thấy rõ: người lao động dù trong cảnh nghèo vẫn luôn lạc quan, yêu đời. Qua đó, nhận thức được triết lí nhân sinh cao đẹp: đặt tình nghĩa cao hơn của cái.

- Bài 2: Tiếng cười phê phán trong nội bộ nhân dân, nhằm nhắc nhở nhau, tránh những thói hư tật xấu: Hai bức tranh sinh động vừa cụ thể, vừa mang tính khái quát cao, chế giễu những người đàn ông yếu đuối, không “đáng nên trai” và loại đàn ông lười nhác, không có chí lớn.

b) Nghệ thuật:

- Hư cấu, dựng cảnh tài tình, khắc họa nhân vật bằng những nét điển hình.

- Cường điệu, phóng đại, tương phản.

- Dùng ngôn từ đời thường mà đầy hàm ý.

c) Ý nghĩa văn bản:

Tâm hồn lạc quan yêu đời và triết lí nhân sinh lành mạnh của người lao động Việt Nam trong ca dao – dân ca.

III. Thơ Đường, thơ Đường luật trung đại Việt Nam; thơ hai-cư:

Bài 1: *Tỏ lòng* (Thuật hoài- Phạm Ngũ Lão)

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả

Phạm Ngũ Lão (1255 - 1320) là người văn võ toàn tài, có nhiều công lớn trong cuộc kháng chiến chống quân Mông □ Nguyên, được các vua Trần tin cậy và nhân dân kính trọng.

2. Tác phẩm

- Thể loại : thể thơ thất ngôn tứ tuyệt.

- Hoàn cảnh ra đời: Bài thơ *Tỏ lòng* có lẽ ra đời trong cuộc kháng chiến chống Mông- Nguyên lần thứ hai (1285)

II. Nội dung, nghệ thuật

a. Nội dung

Hai câu thơ đầu miêu tả hình ảnh người tráng sĩ và khí thế quân đội thời Trần:

+ Câu thơ đầu tiên thể hiện vẻ đẹp của con người với tâm vóc, tư thế, hành động lớn lao, kì vĩ và một khát vọng lớn ẩn chứa một sức mạnh tiềm tàng, một ý chí sắt đá, một quyết tâm không gì lay chuyển nổi.

+ Trong câu thơ thứ hai, hình ảnh ba quân nói về quân đội nhà Trần những cũng là biểu tượng cho sức mạnh dân tộc đứng lên chiến đấu với tinh thần đoàn kết. Đội quân anh hùng ấy cùng với nhân dân cả nước đã và sẽ đánh tan quân xâm lược hung hãn bậc nhất thế giới lúc bấy giờ.

Hai câu thơ sau bày tỏ nỗi lòng của tác giả, cũng là cái chí, cái tâm của người anh hùng.

+ Câu thơ thứ ba nói về chí làm trai: lập công (để lại sự nghiệp), lập danh (để lại tiếng thơm). Quan niệm lập công danh này đã trở thành lí tưởng, hoài bão của trang nam nhi thời phong kiến. Công danh được coi là món nợ đời phải trả của kẻ làm trai. Trả xong nợ công danh là hoàn thành nghĩa vụ với đời, với dân, với nước- thể hiện ý thức trách nhiệm với giang sơn xã tắc.

+ Câu thơ kết lại bài thơ với vẻ đẹp cái tâm của người anh hùng. Vẻ đẹp ấy thể hiện qua nỗi thẹn. Phạm Ngũ Lão thẹn vì chưa có tài mưu lược lớn như Vũ hầu Gia Cát Lượng đời Hán để trừ giặc, cứu nước. Thẹn vì chưa khôi phục được giang sơn đất nước. Đó là nỗi thẹn nâng cao nhân cách của con người.

2. Nghệ thuật

- Ngôn ngữ cô đọng, hàm súc
- Hình tượng thơ kì vĩ.
- Thủ pháp gợi tạo ấn tượng...

3. Ý nghĩa văn bản

Bài thơ khắc họa vẻ đẹp của con người có sức mạnh, có lí tưởng lớn lao, nhân cách cao cả và vẻ đẹp của thời đại với khí thế hào hùng.

Bài 2: Cảnh ngày hè (Bảo kính cảnh giới- bài 43, Nguyễn Trãi)

I Tìm hiểu chung

1. Tác giả

Nguyễn Trãi là một anh hùng dân tộc, một nhà văn hóa tư tưởng lớn, đồng thời là một nhà thơ lớn ở thế kỉ XV với sự nghiệp sáng tác phong phú, đa dạng.

2. Tác phẩm

Thể loại : thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật (đan xen câu thơ lục ngôn).

Hoàn cảnh ra đời : Bài thơ *Cảnh ngày hè* có thể ra đời trong thời gian Nguyễn Trãi cáo quan về ở ẩn tại Côn Sơn.

II. Nội dung, nghệ thuật

1. Nội dung

a. Vẻ đẹp bức tranh thiên nhiên và cuộc sống

Câu thơ đầu tiên mở ra tâm thế của nhà thơ trước thiên nhiên, rất thư thái, thanh nhàn. Đó là những giây phút hiếm hoi trong cuộc đời của một người một lòng lo cho dân cho nước. Nhưng dù trong bất cứ hoàn cảnh nào, Nguyễn Trãi luôn sẵn sàng mở lòng đón nhận cảnh vật thiên nhiên.

Ba câu tiếp theo mở ra một bức tranh thiên nhiên mùa hè thật đẹp: một bức tranh cuối mùa hè rất sinh động và đầy sức sống. Bức tranh được tạo nên bởi sự kết hợp giữa đường nét, màu sắc, âm thanh, con người và cảnh vật. Về thời gian, cảnh vật đang ở vào giữa mùa (Sen hồng trong ao đã ngát mùi hương), cuối ngày (lầu tịch dương). Nhưng sự sống thì không dừng lại, như có cái gì đó bên trong đang ứa căng, đang tràn đầy, không kìm lại được, phải trương lên, phải phun ra hết lớp này đến lớp khác

Qua bức tranh thiên nhiên sinh động và đầy sức sống, chúng ta thấy được sự giao cảm mạnh mẽ, tinh tế của nhà thơ với cảnh vật.

Câu thơ thứ 5 là một nét vẽ trong bức tranh đời sống của người dân làng chài. Âm thanh “*lao xao chợ cá*” gợi cảnh tấp nập trên bến dưới thuyền, chợ họp đông vui, người người chen chúc lao xao nói cười, mua và bán - một không khí nhộn nhịp, đầy sức sống. Tất cả gợi cuộc sống của người dân no đủ, đất nước thái bình.

b. Vẻ đẹp tâm hồn Nguyễn Trãi.

Một tâm hồn yêu thiên nhiên, yêu đời.

Tấm lòng yêu nước, thương dân. Ngay trong những giây phút thanh thản nhất giữa cảnh đẹp thiên nhiên, lòng ông vẫn nghĩ đến dân. Nhìn cảnh sống của những người dân

chài lam lũ nhưng được yên vui, no đủ, Nguyễn Trãi ước có được chiếc đàn của vua Thuấn để gảy khúc Nam Phong ca ngợi cảnh sống thái bình, yên vui. Câu thơ cuối cùng của bài có sáu tiếng ngắn gọn, thể hiện sự dồn nén cảm xúc của cả bài, kết tụ hồn thơ Nguyễn Trãi: mong cho dân được ấm no, hạnh phúc- hạnh phúc cho mọi người, mọi nơi.

2. Nghệ thuật

- Sáng tạo một thể thơ tiếng Việt: thất ngôn xen lục ngôn.
- Sử dụng hình ảnh gần gũi, thân quen.
- Ngôn ngữ bình dị.

3. Ý nghĩa văn bản

Bài thơ tả cảnh ngày hè cho thấy tâm hồn Nguyễn Trãi chan chứa tình yêu thiên nhiên, yêu đời, yêu nhân dân, yêu đất nước.

Bài 3: *Nhàn*- Nguyễn Bình Khiêm

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả

Nguyễn Bình Khiêm là người có học vấn uyên thâm, tính tình bộc trực, nhân cách thanh cao. Là nhà thơ lớn của dân tộc. Thơ ông mang đậm chất triết lí, giáo huấn, ngợi ca ý chí của kẻ sĩ, thú thanh nhàn, đồng thời phê phán những điều xấu xa trong xã hội.

2. Tác phẩm

- Thể loại: thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật
- Là bài thơ số 73 trong tập thơ *Nôm Bạch Vân quốc ngữ thi*.

II. Nội dung, nghệ thuật

1. Nội dung

a. Về đẹp của cuộc sống thanh nhàn

Hai câu thơ đầu thể hiện một cuộc sống thuần hậu, chất phác. Đó là cuộc sống của một người nông dân tự lao động để nuôi sống bản thân và đóng góp cho xã hội – một con người làm chủ cuộc sống của mình, không phụ thuộc vào ai.

Cuộc sống của Bạch Vân cư sĩ ở quê nhà đạm bạc mà thanh cao. Sự đạm bạc là những thức ăn quê mùa, dân dã như măng trúc, giá đỗ. Các món ăn đạm bạc ấy là mình tự lo, là công sức của chính mình. Đạm bạc chứ không khắc khổ, đó là cuộc sống thanh cao trong sự trở về với thiên nhiên

Những câu thơ đã hé mở quan niệm sống nhàn của Nguyễn Bình Khiêm là sống thanh nhàn, được làm chủ bản thân, không lệ thuộc vào ai, không bị những ham muốn vật chất tầm thường ràng buộc, chi phối.

b.Vẻ đẹp của nhân cách và trí tuệ.

Hai câu thơ ba và bốn, tác giả bàn luận về lẽ sống đại, khôn ở đời.

Ta *tìm nơi vắng vẻ* là tìm nơi không có người cầu cạnh và cũng không phải cầu cạnh người. Nơi vắng vẻ là nơi tĩnh tại của thiên nhiên và cũng là nơi thanh thoi của tâm hồn, không bon chen, không thủ đoạn. Người *đến chốn lao xao* là đến chốn cửa quyền, là nơi có kẻ hầu người hạ, thủ đoạn thì có bon chen, luồn cúi, giành giật sát phạt rất nguy hiểm. Tác giả tự nhận mình đại, chọn sống nơi vắng vẻ, không phải để trốn tránh cuộc đời mà để di dưỡng tinh thần, tránh xa danh lợi tầm thường, không phải đua tranh giành giật, để giữ trọn nhân cách thanh cao. Có thể hiểu, ở hai câu thơ này tác giả dùng cách nói ngược, đại mà hóa khôn, khôn mà thành đại. Cách nói vừa mỉa mai lối sống bon chen, chạy theo danh lợi, vừa ngầm thể hiện niềm tự hào, tự tin vào bản lĩnh của nhà thơ. Bản lĩnh, tinh táo trong lựa chọn cách sống là xuất phát từ trí tuệ.

Cuộc sống nhàn dật, tránh xa danh lợi tầm thường là kết quả của một nhân cách, một trí tuệ. Trí tuệ nhận ra công danh, của cải quyền quý chỉ là giấc chiêm bao. Trí tuệ nâng cao nhân cách để nhà thơ từ bỏ cuộc sống quyền quý trở về cuộc sống thanh cao, đạm bạc.

Như vậy, quan niệm sống nhàn của Nguyễn Bình Khiêm không phải là trốn tránh vất vả, cực nhọc về thể chất. Với nhà thơ, nhàn không phải là quay lưng với xã hội, chỉ lo cho cuộc sống nhàn tản của bản thân. Nhàn là xa lánh danh lợi tầm thường, là sống hòa hợp với tự nhiên. Nguyễn Bình Khiêm nhàn thân mà không nhàn tâm, vẫn canh cánh nỗi niềm yêu nước thương dân.

2.Nghệ thuật

Ngôn ngữ mộc mạc, giản dị, tự nhiên, linh hoạt.

Nghệ thuật đối, cách nói ngược.

3.Ý nghĩa văn bản

Bài thơ như lời tâm sự thâm trầm, sâu sắc, khẳng định quan niệm sống nhàn là hòa hợp với tự nhiên, giữ cốt cách thanh cao, vượt lên trên danh lợi, làm chủ cuộc sống của

mình.

Bài 4: *Độc Tiểu Thanh kí* (Độc Tiểu Thanh kí- Nguyễn Du)

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả

Nguyễn Du (1765 - 1820) là người vừa có tài vừa có tâm nhưng cuộc đời nhiều thăng trầm, vất vả. Sự nghiệp của ông phong phú (sáng tác cả chữ Hán và chữ Nôm) chan chứa tình yêu thương con người, đặc biệt là người phụ nữ.

2. Tác phẩm

- Thể loại: thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật.

- Bài thơ viết về cuộc đời và số phận nàng Tiểu Thanh, một cô gái người Trung Quốc và cũng nằm trong mạch cảm hứng chung của Nguyễn Du về những người tài sắc mà bất hạnh.

II. Nội dung, nghệ thuật

1. Nội dung

a. Nghĩ về cuộc đời người phụ nữ tài sắc mà bất hạnh.

Mở đầu bài thơ, tác giả cảm nhận về sự thay đổi của cảnh vật, về lẽ đổi thay của cuộc đời, qua đó thể hiện niềm xót xa, nuối tiếc trước cái đẹp bị hủy hoại, cho người phụ nữ tài hoa mà bạc mệnh.

Đồng cảm, tiếc thương cho nàng Tiểu Thanh, người phụ nữ tài sắc mà bất hạnh, Nguyễn Du bất bình, oán trách những kẻ đã vui đập, đọa đày, gây ra bất hạnh cho người phụ nữ:

Bốn câu thơ đầu bày tỏ tâm trạng xót xa, nuối tiếc cho cái đẹp và giá trị tinh thần đẹp đẽ của con người bị hủy hoại; lên án cái xã hội mà ở đó tài năng con người không được nẩy nở, giá trị con người không được trân trọng, bảo vệ.

b. Tâm sự của Nguyễn Du

Trước hết Nguyễn Du nghĩ về nỗi hận của người xưa và người nay. Từ nỗi hận đó, nhà thơ đã khái quát thành bi kịch của thời đại, bi kịch của những người có sắc, có tài văn chương thì luôn chịu sự bất công, ganh ghét của trời đất. Nguyễn Du coi mình là người cùng hội cùng thuyền với Tiểu Thanh bởi ông nhận thấy số phận bản thân có chỗ tương

đồng với số phận người phụ nữ tài sắc. Do đó, ông khóc Tiểu Thanh cũng là cách thương cảm cho chính số phận của những nhà nho như mình.

Từ thương người, Nguyễn Du chuyển sang thương mình. Hai câu thơ kết, từ việc thương tiếc, xót xa cho Tiểu Thanh, một người phụ nữ sống cách nhà thơ hơn ba trăm năm về trước, Nguyễn Du chột lo lắng, băn khoăn cho số phận tương lai của chính bản thân mình. Nhà thơ hướng về người đọc tương lai xa hơn ba thế kỉ mà hỏi rằng: có ai trong hậu thế thương khóc, đồng cảm với ông như ông đã từng đồng cảm, khóc cho Tiểu Thanh. Câu hỏi kết bài vang lên càng cho thấy nỗi cô đơn của Tô Như trong xã hội đương thời.

2. Nghệ thuật

Ngôn ngữ hàm súc, giàu biểu cảm

3. Ý nghĩa văn bản

Bài thơ bày tỏ sự đồng cảm với người phụ nữ có tài văn chương trong xã hội xưa, biểu hiện một dấu hiệu tiến bộ trong tư tưởng nhân đạo của Nguyễn Du.

C. Đề minh họa

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I - Môn: Ngữ văn, lớp 10

(Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian phát đề)

I. ĐỌC HIỂU (4,0 điểm)

Đọc bài ca dao:

*Hôm qua tát nước đầu đình,
Bỏ quên chiếc áo trên cành hoa sen.
Em được thì cho anh xin,
Hay là em để làm tin trong nhà?
Áo anh sứt chỉ đường tà,
Vợ anh chưa có, mẹ già chưa khâu,
Áo anh sứt chỉ đã lâu,
Mai mượn cô ấy về khâu cho cùng.
Khâu rồi anh sẽ trả công,
Đến lúc lấy chồng, anh sẽ giúp cho,
Giúp em một thúng xôi vò
Một con lợn béo, một vò rượu tăm,*

*Giúp cho đôi chiếu em nằm,
Đôi chăn em đắp, đôi trằm em đeo,
Giúp cho quan tám tiền cheo,
Quan năm tiền cưới, lại đèo bông cau.*

(Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam, Vũ Ngọc Phan,
NXB Văn học, 2005, tr.
271)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Xác định thể thơ của bài ca dao.

Câu 2. Chàng trai trong bài ca dao bỏ quên áo trong hoàn cảnh nào?

Câu 3. Theo lời chàng trai trong bài ca dao, hoàn cảnh gia đình của anh như thế nào?

Câu 4. Anh/Chị hiểu như thế nào về từ “*cô ấy*” được chàng trai nói đến câu “*Mai mượn cô ấy về khâu cho cùng*”?

Câu 5. Những lễ vật mà chàng trai hứa trả công cho người khâu áo giúp anh có ý nghĩa gì?

Câu 6. Anh/Chị có nhận xét gì về cách bày tỏ tình cảm của chàng trai trong bài ca dao?

II. LÀM VĂN (6,0 điểm)

Trình bày cảm nhận của anh/chị về bài thơ sau:

Nhàn

(Nguyễn Bình Khiêm)

*Một mai, một cuốc, một cần câu,
Thơ thần dầu ai vui thú nào.
Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ,
Người khôn, người đến chốn lao xao.
Thu ăn măng trúc, đông ăn giá,
Xuân tắm hồ sen hạ tắm ao.
Rượu, đến cội cây ta sẽ uống,
Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao.*

(Theo *Ngữ văn 10*, Tập một, NXB Giáo dục Việt Nam,
2020, tr. 129)

-----**HẾT**-----